

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Địa chỉ: Thôn Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

04

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

05 - 06

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

07

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

08 - 09

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch
Ông Dương Như Đức	Thành viên
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/4/2025)
Ông Hà Huy San	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Việt Hưng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2025)

Ban Giám đốc

Ông Dương Như Đức	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH



Dương Như Đức

Giám đốc

Ninh Bình, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Số: 3107.01-25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 7 năm 2025, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNHĐịa chỉ: Thôn Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình,
Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/6/2025**Mẫu số B 01a - DN****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		412.521.805.033	341.311.146.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	144.651.990.554	89.566.413.589
1. Tiền	111		24.651.990.554	20.066.413.589
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	69.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		77.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	77.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.173.504.816	59.564.369.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	91.916.398.970	59.834.995.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.099.309.245	776.813.789
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	2.387.045.951	1.181.810.312
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(2.229.249.350)	(2.229.249.350)
IV. Hàng tồn kho	140		92.597.051.937	192.103.180.312
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	92.597.051.937	192.103.180.312
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.099.257.726	77.182.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	3.080.226.326	49.840.150
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	19.031.400	27.342.450
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.427.980.913	7.590.078.806
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	12.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	-	12.000.000
II. Tài sản cố định	220		5.754.051.868	7.105.627.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	5.725.962.827	7.038.371.829
- Nguyên giá	222		88.371.898.558	87.990.279.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.645.935.731)	(80.951.907.929)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	28.089.041	67.255.707
- Nguyên giá	228		325.000.000	325.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(296.910.959)	(257.744.293)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		673.929.045	472.451.270
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	673.929.045	472.451.270
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		418.949.785.946	348.901.225.209

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNHĐịa chỉ: Thôn Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình,
Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		166.291.638.477	127.216.698.712
I. Nợ ngắn hạn	310		166.291.638.477	127.216.698.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	39.607.555.174	16.287.012.483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	18.170.792.243	77.998.924.879
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	8.860.665.618	2.700.167.262
4. Phải trả người lao động	314		63.573.879.018	25.709.265.058
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	27.837.769.758	3.652.290.148
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	445.751.010	315.832.950
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16.	4.032.238.667	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.762.986.989	553.205.932
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252.658.147.469	221.684.526.497
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	252.658.147.469	221.684.526.497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.041.208.211	17.567.948.154
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.422.427.944	45.922.067.029
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.318.626.915	1.189.466.464
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		67.103.801.029	44.732.600.565
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		418.949.785.946	348.901.225.209

Ninh Bình, ngày 28 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Đương Như Đức

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	823.927.403.220	575.962.678.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	94.600.000	166.704.125
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		823.832.803.220	575.795.974.212
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	613.354.540.203	477.931.071.273
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		210.478.263.017	97.864.902.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	3.667.599.910	410.766.140
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	1.696.620.575	2.535.315.506
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	108.341.343
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	91.011.434.876	43.517.007.894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	33.652.580.297	21.275.306.070
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		87.785.227.179	30.948.039.609
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	520	2.567.920.299
12. Chi phí khác	32	VI.7	254	3.000
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		266	2.567.917.299
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		87.785.227.445	33.515.956.908
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	20.681.426.416	7.057.086.673
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		67.103.801.029	26.458.870.235
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	4.265,63	1.681,93

Ninh Bình, ngày 28 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuần

Dương Như Đức

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		87.785.227.445	33.515.956.908
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.733.194.468	1.603.688.519
Các khoản dự phòng	03		4.032.238.667	2.577.709.941
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.705.185	(19.943)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.619.056.272)	(379.082.580)
Chi phí lãi vay	06		-	108.341.343
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		89.936.309.493	37.426.594.188
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.370.267.652)	(11.067.337.332)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		99.506.128.375	73.129.344.334
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25.841.426.305	24.405.450.540
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.231.863.951)	(22.967.310)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(155.317.803)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.708.633.230)	(4.318.148.558)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.467.879.000)	(1.470.281.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		161.515.220.340	117.927.336.259
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(381.618.800)	(605.181.450)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(77.000.000.000)	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.400.500.060	379.082.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74.981.118.740)	(226.098.870)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(32.432.860.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.462.520.000)	(25.170.016.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.462.520.000)	(57.602.876.000)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		55.071.581.600	60.098.361.389
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.566.413.589	10.413.995.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.995.365	19.943
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	144.651.990.554	70.512.376.566

Ninh Bình, ngày 28 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Đương Như Đức

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Phân lân Ninh Bình, được thành lập năm 1977. Từ ngày 01/01/2005, Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trong đó, cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 14/01/2025, vốn điều lệ của Công ty là **157.312.600.000 VND** (Một trăm năm mươi bảy tỷ, ba trăm mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là NFC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phân bón.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; Chi tiết: xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác; Chi tiết: buôn bán các loại phân bón.

Trụ sở Công ty tại: Thôn Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân là Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình, địa chỉ tại số 267/5 đường Trịnh Đình Trọng, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Văn phòng đại diện có hoạt động chính là xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm cho thị trường phía Nam.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu mang tính so sánh.

7. Nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 30/6/2025 là 327 người (Tại ngày 31/12/2024 là 306 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/6/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí vận chuyển của hàng gửi bán và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí thuốc chữa bệnh, bảo trì phần mềm kế toán: Chi phí trả trước cho nhiều kỳ, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí thị trường, chi phí thương đại lý, thương sáng kiến, chi phí quảng cáo, chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay và các chi phí phải trả khác. Các khoản chi phí quảng cáo, chi phí vận chuyển và các khoản chi phí phải trả khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí thị trường, chi phí thương đại lý, thương sáng kiến là những chi phí chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí lãi vay phải trả được xác định dựa trên hợp đồng vay đã ký kết.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của công ty là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) được ghi nhận trên cơ sở kế hoạch và phương án sửa chữa lớn tài sản cố định đã được phê duyệt. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm là chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá,...

17. Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm phân bón và chủ yếu được phân phối trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền	24.651.990.554	20.066.413.589
Tiền mặt	355.617.678	483.967.787
Tiền gửi ngân hàng	24.296.372.876	19.582.445.802
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	69.500.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng (*)	120.000.000.000	69.500.000.000
Cộng	144.651.990.554	89.566.413.589

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, lãi suất từ 4,4% đến 4,65%/năm. Lãi trả cuối kỳ.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	77.000.000.000	77.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	47.000.000.000	47.000.000.000	-	-
Cộng	77.000.000.000	77.000.000.000	-	-

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 4,7% đến 4,8%/năm. Lãi trả cuối kỳ.

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp tỉnh Quảng Trị	4.069.168.800	-	6.089.386.800	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	19.973.596.698	-	-	-
Công ty TNHH Đáp Thành	8.768.197.000	-	9.652.030.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc Vinacomin - Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	-	-	3.960.510.079	-
Công ty Cổ phần TCT KC Hà Tĩnh - Chi nhánh Miền Trung	11.519.736.382	-	3.058.983.750	-
Các đối tượng khác	47.585.700.090	(2.229.249.350)	37.074.084.522	(2.229.249.350)
Cộng	91.916.398.970	(2.229.249.350)	59.834.995.151	(2.229.249.350)

b) **Phải thu khách hàng là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Xây dựng và thương mại Đại Phúc	-	-	360.352.500	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	2.490.477.245	-	151.616.589	-
Các đối tượng khác	608.832.000	-	264.844.700	-
Cộng	3.099.309.245	-	776.813.789	-

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.387.045.951	-	1.181.810.312	-
Ký cược, ký quỹ	17.000.000	-	-	-
Phải thu khác	2.370.045.951	-	1.181.810.312	-
Phải thu người lao động về BHXH	504.009.000	-	432.033.000	-
Phải thu thuế TNCN của người lao động	428.431.000	-	458.158.600	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.373.802.787	-	155.246.575	-
Các đối tượng khác	63.803.164	-	136.372.137	-
b) Dài hạn	-	-	12.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	12.000.000	-
Cộng	2.387.045.951	-	1.193.810.312	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Địa chỉ: Thôn Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh
Ninh Bình, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi.				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Hội nông dân huyện Nho Quan	1.004.229.350	-	1.004.229.350	-
Hội nông dân thị trấn Nho Quan	599.190.000	-	599.190.000	-
Hội nông dân xã Văn Phong - huyện Nho Quan	260.705.000	-	260.705.000	-
Hội nông dân xã Đức Long - huyện Nho Quan	365.125.000	-	365.125.000	-
Cộng	2.229.249.350	-	2.229.249.350	-

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	44.931.136.062	-	42.554.595.233	-
Công cụ, dụng cụ	496.722.466	-	559.925.880	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	272.016.693	-	1.214.099.567	-
Thành phẩm	31.327.328.705	-	28.797.802.636	-
Hàng hóa	330.206.577	-	330.206.577	-
Hàng gửi bán	15.239.641.434	-	118.646.550.419	-
Cộng	92.597.051.937	-	192.103.180.312	-

8. Chi phí trả trước

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.080.226.326	49.840.150
Chi phí thuốc chữa bệnh	27.549.120	32.340.150
Các khoản khác	15.573.500	17.500.000
Chi phí vận chuyển cho hàng gửi bán	3.037.103.706	-
b) Dài hạn	673.929.045	472.451.270
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	661.112.823	456.888.714
Các khoản khác	12.816.222	15.562.556
Cộng	3.754.155.371	522.291.420

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÃN NINH BÌNH

Địa chỉ: Thôn Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B 09a -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2025	26.408.654.973	40.762.459.101	16.713.839.614	4.105.326.070	87.990.279.758	
Mua trong kỳ	-	248.098.800	-	133.520.000	381.618.800	
Số dư ngày 30/6/2025	26.408.654.973	41.010.557.901	16.713.839.614	4.238.846.070	88.371.898.558	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2025	26.345.050.863	37.160.370.389	14.121.944.635	3.324.542.042	80.951.907.929	
Khấu hao trong kỳ	5.775.000	1.307.183.697	258.250.001	122.819.104	1.694.027.802	
Số dư ngày 30/6/2025	26.350.825.863	38.467.554.086	14.380.194.636	3.447.361.146	82.645.935.731	
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2025	63.604.110	3.602.088.712	2.591.894.979	780.784.028	7.038.371.829	
Tại ngày 30/6/2025	57.829.110	2.543.003.815	2.333.644.978	791.484.924	5.725.962.827	

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.014.280.951 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 68.014.280.951 VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2025	325.000.000	325.000.000
Số dư ngày 30/6/2025	325.000.000	325.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2025	257.744.293	257.744.293
Khấu hao trong kỳ	39.166.666	39.166.666
Số dư ngày 30/6/2025	296.910.959	296.910.959
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2025	67.255.707	67.255.707
Tại ngày 30/6/2025	28.089.041	28.089.041

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.000.000 đồng (Tại ngày 31/12/2024: 90.000.000 đồng).

11. Phải trả người bán

		Đơn vị tính: VND	
		30/6/2025	01/01/2025
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Bao bì PP	3.249.113.816	3.249.113.816	3.181.627.322
Công ty TNHH Thương mại vận tải dịch vụ Minh Hiếu	6.527.453.982	6.527.453.982	409.389.117
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	16.309.960.159	16.309.960.159	191.996.292
Công ty TNHH Logistics Long Bình	2.070.119.878	2.070.119.878	2.282.774.042
Các đối tượng khác	11.450.907.339	11.450.907.339	10.221.225.710
Cộng	39.607.555.174	39.607.555.174	16.287.012.483

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Người mua trả tiền trước

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ 579	-	1.795.810.000
Công ty TNHH Thương mại Dương Phú Gia	-	8.134.353.500
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất miền Nam	-	27.631.586.302
Doanh nghiệp tư nhân thương mại Lê Tuấn	26.189.232	20.425.910.493
Công ty TNHH Hoàng Ngân	15.220.900.000	-
Công ty TNHH Hoa Tín	2.688.660.000	-
Các đối tượng khác	235.043.011	20.011.264.584
Cộng	18.170.792.243	77.998.924.879

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2025
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	409.602.127	241.673.758	621.428.604	29.847.281
Thuế xuất nhập khẩu	-	137.847.632	137.847.632	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.167.946.466	20.681.426.416	14.708.633.230	8.140.739.652
Thuế thu nhập cá nhân	122.618.669	1.099.879.258	1.188.567.088	33.930.839
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.343.114.990	690.006.815	653.108.175
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	31.975.680	28.936.009	3.039.671
Cộng	2.700.167.262	23.535.917.734	17.375.419.378	8.860.665.618
b) Phải thu				
Thuế tài nguyên	27.342.450	8.311.050	-	19.031.400
Cộng	27.342.450	8.311.050	-	19.031.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Chi phí phải trả

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Thường đại lý	17.243.298.000	1.637.398.000
Chi phí vận chuyển	140.966.222	211.366.800
Thường sáng kiến	2.058.000.000	1.580.782.348
Chi phí quảng cáo	264.380.000	162.543.000
Chi phí thị trường	7.714.580.502	-
Chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt	349.345.034	-
Các khoản khác	67.200.000	60.200.000
Cộng	27.837.769.758	3.652.290.148

15. Phải trả khác

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	286.268.760	172.038.300
Dư có 1388	92.000.000	54.918.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.482.250	88.876.150
Cộng	445.751.010	315.832.950

16. Dự phòng phải trả

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định (*)	4.032.238.667	-
Cộng	4.032.238.667	-

(*) Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa tài sản cố định được trích lập căn cứ vào kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2025 của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	157.312.600.000	881.911.314	32.174.983.646	190.369.494.960
Lãi trong năm trước	-	-	44.732.600.565	44.732.600.565
Phân phối các quỹ	-	-	(5.815.501.182)	(5.815.501.182)
Chi trả cổ tức	-	-	(25.170.016.000)	(25.170.016.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	157.312.600.000	881.911.314	45.922.067.029	204.116.578.343
Lãi trong kỳ này	-	-	67.103.801.029	67.103.801.029
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(9.140.920.114)	(9.140.920.114)
Chi trả cổ tức (*)	-	-	(31.462.520.000)	(31.462.520.000)
Số dư tại ngày 30/6/2025	157.312.600.000	881.911.314	72.422.427.944	230.616.939.258

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 582/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2025.

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	80.234.280.000
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000	15.731.550.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	19.023.260.000	17.023.260.000
Vốn góp của các cổ đông khác	42.323.510.000	44.323.510.000
Cộng	157.312.600.000	157.312.600.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
Vốn góp cuối kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.462.520.000	25.170.016.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17.4 Cổ phiếu	30/6/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

17.5 Các Quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2025
Quỹ đầu tư phát triển	17.567.948.154	4.473.260.057	-	22.041.208.211
Cộng	17.567.948.154	4.473.260.057	-	22.041.208.211

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
VND	VND

a) Doanh thu

Danh thu bán thành phẩm	821.445.623.474	575.871.403.337
Doanh thu bán hàng hoá	-	91.275.000
Doanh thu bán phế liệu	2.481.779.746	-
Cộng	823.927.403.220	575.962.678.337

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
VND	VND

Hàng bán bị trả lại	94.600.000	166.704.125
Cộng	94.600.000	166.704.125

3. Giá vốn hàng bán

Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
VND	VND

Giá vốn của thành phẩm đã bán	613.354.540.203	477.834.713.920
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	96.357.353
Cộng	613.354.540.203	477.931.071.273

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.619.056.272	379.082.580
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	48.543.638	31.663.617
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	19.943
Cộng	3.667.599.910	410.766.140

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí lãi vay	-	108.341.343
Chiết khấu thanh toán	1.690.508.750	2.410.357.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.406.640	16.616.763
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	4.705.185	-
Cộng	1.696.620.575	2.535.315.506

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Thu nhập từ bán bột than thu hồi	-	1.933.524.823
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	-	347.615.458
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	-	92.377.950
Thu nhập khác	520	194.402.068
Cộng	520	2.567.920.299

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí khác	254	3.000
Cộng	254	3.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	91.011.434.876	43.517.007.894
Chi phí nhân viên	8.503.962.473	4.056.744.799
Chi phí vật liệu, bao bì	-	7.832.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.243.072.082	31.543.728.184
Chi phí bằng tiền khác	24.264.400.321	7.908.702.829

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	33.652.580.297	21.275.306.070
Chi phí nhân viên quản lý	21.991.633.147	11.929.549.721
Chi phí vật liệu quản lý	992.594.952	882.015.886
Chi phí đồ dùng văn phòng	610.565.671	412.128.541
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	153.222.437	237.613.564
Thuế, phí và lệ phí	78.825.669	969.471.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.074.361.779	1.050.892.311
Chi phí bằng tiền khác	8.751.376.642	5.793.634.242

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	460.751.007.581	369.980.333.162
Chi phí nhân công	102.574.349.169	50.682.117.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.733.194.468	1.603.688.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.531.341.906	33.561.893.896
Chi phí khác bằng tiền	37.960.545.758	17.630.328.619
Cộng	664.550.438.882	473.458.361.408

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	87.785.227.445	33.515.956.908
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	17.273.298.000	3.729.163.850
Thủ lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	30.000.000	30.000.000
Trích thưởng đại lý	17.243.298.000	3.699.163.850
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác	1.651.393.365	1.959.687.393
Hoàn nhập trích thưởng đại lý (đã loại khỏi chi phí được trừ khi tính thuế kỳ trước)	1.637.398.000	1.959.667.450
Lãi tỷ giá do đánh giá lại	13.995.365	19.943
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	103.407.132.080	35.285.433.365
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.681.426.416	7.057.086.673

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Địa chỉ: Thôn Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh
Ninh Bình, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025

đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.103.801.029	26.458.870.235
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	67.103.801.029	26.458.870.235
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.731.260	15.731.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.265,63	1.681,93

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	32.432.860.000
Cộng	-	32.432.860.000

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Tập đoàn Hoá chất Việt Nam
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam
Công ty TNHH Hoàng Ngân
Công ty CP Xà phòng Hà Nội
Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Cổ đông lớn
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Địa chỉ: Thôn Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh
Ninh Bình, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

*) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	74.369.963.867	61.727.880.427
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	-	325.080.000
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	37.368.000	36.774.000
Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	59.760.000	-
Công ty CP Xà phòng Hà Nội	102.235.000	-

Bán hàng

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	153.805.183.000	50.438.294.500
Công ty TNHH Hoàng Ngân	10.730.880.000	-

Chi trả cổ tức

Công ty TNHH Hoàng Ngân	3.804.652.000	2.722.761.600
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	16.046.856.000	12.837.484.800

*) Số dư với các bên liên quan

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	19.973.596.698	-
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	16.309.960.159	191.996.292
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất miền Nam	-	27.631.586.302
Công ty TNHH Hoàng Ngân	15.220.900.000	-

*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.248.586.500	1.594.471.000
Cộng (*)	2.248.586.500	1.594.471.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(*) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
1. Thu nhập của Ban Giám đốc		876.735.000	586.261.000
Ông Dương Như Đức	Giám đốc	464.989.500	310.728.000
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc	411.745.500	275.533.000
2. Thu nhập của kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác		1.371.851.500	1.008.210.000
Ông Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	463.013.000	306.477.000
Ông Hà Huy Sơn	Thành viên HĐQT	98.881.000	176.858.000
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	49.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Việt Hưng	Thành viên HĐQT	14.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Thuận	Kế toán trưởng	330.622.000	213.804.000
Bà Hoàng Thị Tiếp	Trưởng ban kiểm soát	135.600.000	99.583.000
Bà Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát	237.735.500	157.488.000
Ông Vũ Tuấn Anh	Thành viên ban kiểm soát	43.000.000	24.000.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Ninh Bình, ngày 28 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Dương Như Đức